

**PHÂN TÍCH KINH TẾ HỌC PHÁP LUẬT VỀ CƠ CHẾ THU THUẾ  
THU NHẬP CÁ NHÂN: TỰ TỰ KHAI ĐẾN KHẤU TRỪ TẠI NGUỒN**

**CAO TẤN NHO\***

*Ngày nhận bài: 03/5/2026*

*Ngày phản biện: 18/5/2026*

*Ngày đăng bài: 25/8/2026*

***Tóm tắt:***

Trong bối cảnh kinh tế số, thu nhập của cá nhân ngày càng đa dạng, phân tán và phát sinh thông qua nhiều nền tảng, phương thức thanh toán khác nhau. Những đặc điểm này làm gia tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế và đặt ra thách thức đối với cơ chế thu thuế thu nhập cá nhân (TNCN) dựa chủ yếu trên nguyên tắc “tự khai, tự nộp”. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu phân tích cơ chế khấu trừ dưới góc độ kỹ thuật quản lý thuế hoặc đánh giá từng nhóm quy định pháp luật, trong khi chưa làm rõ đầy đủ sự phân bổ chi phí, thông tin và động lực giữa cơ chế tự khai và cơ chế khấu trừ tại nguồn trong cùng một khung phân tích kinh tế học pháp luật.

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích kinh tế học pháp luật, phân tích quy phạm pháp luật, so sánh thể chế và kết quả khảo sát 105 cá nhân do tác giả thực hiện năm 2026. Hai cơ chế thu thuế được phân tích theo bốn tiêu chí: chi phí tuân thủ, bất cân xứng thông tin, cấu trúc động lực và hiệu quả thực thi. Kết quả nghiên cứu cho thấy cơ chế tự khai đặt phần lớn chi phí xử lý thông tin và thực hiện nghĩa vụ lên từng cá nhân, trong khi khả năng kiểm tra của cơ quan thuế phụ thuộc đáng kể vào thông tin

***Abstract:***

In the digital economy, individual income has become increasingly diverse and fragmented and is generated through multiple platforms and payment methods. These characteristics increase taxpayers' compliance costs and pose significant challenges to personal income tax collection mechanisms that rely primarily on self-assessment. Existing studies have mainly examined withholding as a tax administration technique or assessed individual legal provisions, while insufficient attention has been paid to the allocation of costs, information, and incentives between self-assessment and withholding at source within a unified law and economics framework.

This article employs law and economics analysis, legal doctrinal analysis, institutional comparison, and data from a survey of 105 individuals conducted by the author in 2026. The two tax collection mechanisms are examined according to four criteria: compliance costs, information asymmetry, incentive structure, and enforcement efficiency. The findings indicate that self-assessment places most information-processing and compliance

---

\*Giảng viên Khoa Kế toán - Tài chính (ngành Luật) Trường Đại học Văn Hiến; Email: [nho\\_caotan@yahoo.com](mailto:nho_caotan@yahoo.com)

do người nộp thuế cung cấp. Cơ chế khấu trừ tại nguồn có khả năng khắc phục một phần những hạn chế này bằng cách phân bổ nghĩa vụ thu thuế cho các chủ thể có lợi thế về dữ liệu và khả năng kiểm soát giao dịch. Tuy nhiên, lợi thế của cơ chế khấu trừ chỉ được phát huy khi pháp luật xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể, bảo đảm khả năng đối soát, điều chỉnh sai sót, hoàn thuế và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số định hướng hoàn thiện cơ chế thu thuế thu nhập cá nhân phù hợp với điều kiện pháp lý, hạ tầng dữ liệu và năng lực quản lý của Việt Nam.

***Từ khóa:***

Bất cân xứng thông tin, cấu trúc động lực, khấu trừ tại nguồn, kinh tế học pháp luật, thuế thu nhập cá nhân, tự khai, tự nộp.

responsibilities on individual taxpayers, while tax authorities' ability to verify tax liabilities remains substantially dependent on information provided by taxpayers. Withholding at source may address some of these limitations by allocating tax collection responsibilities to intermediaries with superior access to transaction data and greater control over payment processes. Nevertheless, its advantages can only be realized where the law clearly defines the responsibilities of relevant parties and establishes effective mechanisms for data reconciliation, error correction, tax refunds, and personal data protection. On this basis, the article proposes several directions for improving Vietnam's personal income tax collection mechanisms in accordance with the country's legal conditions, data infrastructure, and administrative capacity.

***Keywords:***

Information asymmetry, incentive structure, law and economics, personal income tax, self-assessment, withholding at source.

## **1. Đặt vấn đề**

Sự phát triển của kinh tế số, thương mại điện tử (TMĐT) và các nền tảng trung gian đã làm thay đổi đáng kể cách thức cá nhân tạo lập và nhận thu nhập. Thu nhập không chỉ phát sinh từ nhiều nguồn, trên nhiều nền tảng mà còn được thanh toán thông qua tài khoản ngân hàng, ví điện tử và các tổ chức trung gian thanh toán. Tính đa nguồn, phân tán và số hóa của dòng thu nhập đặt ra nhiều thách thức đối với việc nhận diện, tổng hợp và kiểm chứng thu nhập chịu thuế của cá nhân.

Tính đa nguồn, phân tán và số hóa của dòng thu nhập đặt ra nhiều thách thức đối với cơ chế “tự khai, tự nộp” của thuế thu nhập cá nhân. Theo cơ chế này, cá nhân phải tự xác định khoản thu nhập thuộc diện chịu thuế, tính số thuế phải nộp và thực hiện thủ tục khai, nộp thuế. Khi thu nhập phát sinh từ nhiều hoạt động, trên nhiều nền tảng và được thanh toán qua các phương thức khác nhau, cá nhân dễ gặp khó khăn trong việc nhận diện nghĩa vụ thuế, thu

thập chứng từ và tổng hợp chính xác thu nhập chịu thuế. Về phía cơ quan thuế, việc kiểm tra nghĩa vụ thuế cũng bị hạn chế nếu thông tin về thu nhập chủ yếu dựa vào nội dung cá nhân tự kê khai và dữ liệu do các tổ chức có liên quan cung cấp.

Trong phạm vi bài viết, cơ chế tự khai được xem xét chủ yếu đối với các khoản thu nhập mà cá nhân phải trực tiếp nhận diện, tổng hợp và thực hiện nghĩa vụ thuế; cơ chế khấu trừ tại nguồn được phân tích trong trường hợp tổ chức chi trả hoặc chủ thể trung gian có khả năng kiểm soát giao dịch và dòng tiền.

Dưới góc độ kinh tế học pháp luật, hành vi tuân thủ chịu ảnh hưởng bởi chi phí tuân thủ, khả năng kiểm chứng thông tin, xác suất bị phát hiện và hậu quả pháp lý dự kiến. Vì vậy, cơ chế thu thuế cần được đánh giá không chỉ theo số thu mà còn theo cách phân bổ chi phí, thông tin và động lực giữa các chủ thể.

Trong bối cảnh đó, việc sử dụng dữ liệu của bên thứ ba và tăng cường vai trò của tổ chức chi trả, nền tảng số hoặc các chủ thể trung gian trong khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay đang trở thành một xu hướng đáng chú ý trong quản lý thuế. Theo cách tiếp cận của OECD về quản lý thuế trong kỷ nguyên số, nghĩa vụ thuế có thể được tích hợp ngày càng sâu vào các hệ thống và giao dịch kinh tế<sup>1</sup>, qua đó giảm sự phụ thuộc vào việc kê khai thủ công của người nộp thuế và hướng đến mô hình “tuân thủ được thiết kế sẵn” (compliance by design). Trong mô hình này, pháp luật phân bổ một phần trách nhiệm thu thập thông tin và thực hiện nghĩa vụ thuế cho những chủ thể có khả năng kiểm soát dữ liệu hoặc quá trình thanh toán tốt hơn.

Trong các nghiên cứu trước đây, tác giả đã phân tích sự chuyển dịch từ khấu trừ theo kỳ sang khấu trừ theo giao dịch và trạng thái chuyển tiếp của pháp luật thuế TNCN<sup>2</sup>; đồng thời nhận diện những khoảng trống về pháp quyền và minh bạch trong quản lý thuế đối với thu nhập ngoài tiền lương<sup>3</sup>. Các nghiên cứu này cho thấy pháp luật thuế đang từng bước chuyển từ mô hình quản lý dựa nhiều vào kê khai và hậu kiểm sang mô hình quản lý dựa trên dữ liệu và sự tham gia của các chủ thể trung gian. Tuy nhiên, các nghiên cứu đó chủ yếu tập trung vào sự chuyển dịch pháp lý của cơ chế khấu trừ và các yêu cầu về tính rõ ràng, minh bạch của pháp luật, chưa đặt cơ chế tự khai và cơ chế khấu trừ tại nguồn trong cùng một khung phân tích kinh tế học pháp luật để đánh giá sự phân bổ chi phí tuân thủ, thông tin, động lực hành vi và chi phí thực thi giữa các chủ thể.

Từ khoảng trống nghiên cứu, bài viết đặt ra hai câu hỏi. Một là, hai cơ chế khác nhau như thế nào theo bốn tiêu chí gồm chi phí tuân thủ, bất cân xứng thông tin, cấu trúc động lực và hiệu quả thực thi; Hai là, cần bảo đảm điều kiện nào để cơ chế khấu trừ phát huy lợi thế mà

<sup>1</sup> Xem thêm OECD. (2019), Tax administration 2019: Comparative information on OECD and other advanced and emerging economies, OECD Publishing.

<sup>2</sup> Cao Tấn Nho, “Sự chuyển dịch từ khấu trừ theo kỳ đến khấu trừ theo giao dịch và trạng thái chuyển tiếp của pháp luật thuế thu nhập cá nhân Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 11 (518), Kỳ 1, tháng 6/2026, tr.48-55.

<sup>3</sup> Cao Tấn Nho, “Thực trạng về pháp quyền và minh bạch trong quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập ngoài tiền lương trong bối cảnh kinh tế số”, Tạp chí Nghề Luật, số 06/2026, tr.27-32.

không tạo chi phí, rủi ro pháp lý không tương xứng. Bài viết sử dụng phân tích kinh tế học pháp luật, phân tích quy phạm pháp luật và so sánh thể chế.

Bên cạnh đó, bài viết có sử dụng kết quả khảo sát trực tuyến, ẩn danh đối với 105 cá nhân do tác giả thực hiện năm 2026<sup>4</sup>. Trong tổng số phản hồi hợp lệ, 47 người cho biết có phát sinh thu nhập ngoài tiền lương, tiền công và 58 người được sử dụng như nhóm tham chiếu. Dữ liệu khảo sát được sử dụng nhằm nhận diện những khó khăn trong việc xác định nghĩa vụ thuế, thực hiện thủ tục thuế và mức độ chấp nhận sự tham gia của nền tảng hoặc chủ thể trung gian vào quá trình khấu trừ thuế. Do mẫu khảo sát được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện và có quy mô hạn chế, kết quả không được sử dụng để suy rộng thống kê cho toàn bộ người nộp thuế tại Việt Nam mà chỉ đóng vai trò là chứng cứ thực tiễn hỗ trợ cho phân tích pháp lý và kinh tế học pháp luật của bài viết.

Đóng góp của bài viết là xây dựng một khung phân tích thống nhất, làm rõ sự tái phân bổ chi phí và trách nhiệm thông tin giữa hai cơ chế, đồng thời xác định các điều kiện pháp lý, kỹ thuật và bảo vệ quyền người nộp thuế.

## **2. Tính hiệu quả của các cơ chế thu thuế thu nhập cá nhân từ góc độ kinh tế học pháp luật và một số khuyến nghị điều chỉnh chính sách quản lý thuế đối với Việt Nam**

### **2.1. Khung phân tích cơ chế thu thuế thu nhập cá nhân từ góc độ kinh tế học pháp luật**

Kinh tế học pháp luật xem pháp luật là công cụ phân bổ lợi ích, chi phí và rủi ro, qua đó định hướng hành vi và đạt mục tiêu quản lý với tổng chi phí xã hội hợp lý.

Trong lĩnh vực thuế TNCN, pháp luật quy định nghĩa vụ đăng ký, kê khai, tính thuế, nộp thuế và cung cấp thông tin của người nộp thuế; đồng thời thiết lập các biện pháp kiểm tra, xử lý vi phạm và cưỡng chế của cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, việc ban hành nghĩa vụ và chế tài không đương nhiên dẫn đến sự tuân thủ. Cá nhân có thể lựa chọn tuân thủ đầy đủ, tuân thủ một phần hoặc không tuân thủ trên cơ sở nhận thức của họ về chi phí thực hiện nghĩa vụ, lợi ích của hành vi không kê khai, khả năng bị phát hiện và hậu quả pháp lý dự kiến<sup>5</sup>.

Cách tiếp cận này được thể hiện trong mô hình kinh tế học về hành vi vi phạm của Gary Becker. Theo Becker, một chủ thể có thể lựa chọn thực hiện hành vi vi phạm khi lợi ích kỳ vọng của hành vi đó lớn hơn chi phí kỳ vọng, trong đó chi phí kỳ vọng phụ thuộc vào xác suất bị phát hiện và mức độ chế tài<sup>6</sup>. Khi áp dụng vào lĩnh vực thuế, mô hình này cho thấy việc tăng mức xử phạt chưa chắc làm tăng tương ứng mức độ tuân thủ nếu khả năng phát hiện hành vi không kê khai vẫn thấp. Ngược lại, việc nâng cao khả năng tiếp cận và đối chiếu thông tin có thể làm thay đổi nhận thức của người nộp thuế về rủi ro bị phát hiện, qua đó tác động trực tiếp đến lựa chọn hành vi.

<sup>4</sup> Khảo sát trực tuyến, ẩn danh do tác giả thực hiện từ ngày 24/01/2026 đến ngày 28/01/2026, thu được 105 phản hồi hợp lệ. Dữ liệu khảo sát được lưu giữ bởi tác giả.

<sup>5</sup> Robert Cooter & Thomas Ulen, *Law and Economics*, 6th ed., Berkeley Law Books, 2016, tr.3-5.

<sup>6</sup> Xem thêm Gary Becker (1968).

Trên cơ sở đó, Michael Allingham và Agnar Sandmo phát triển mô hình phân tích hành vi trốn thuế, theo đó cá nhân lựa chọn mức thu nhập kê khai thông qua việc so sánh giữa lợi ích của phần thu nhập không kê khai với chi phí kỳ vọng nếu hành vi bị phát hiện và xử lý. Mô hình này giúp giải thích mối liên hệ giữa thuế suất, xác suất kiểm tra, mức chế tài và quyết định tuân thủ. Trong cơ chế tự khai, tự nộp, khi cơ quan thuế thiếu thông tin độc lập để kiểm chứng thu nhập do cá nhân kê khai, xác suất phát hiện trên thực tế có thể thấp, từ đó làm giảm tác dụng răn đe của chế tài<sup>7</sup>.

Hành vi tuân thủ không chỉ phụ thuộc vào chế tài mà còn chịu tác động của chi phí tìm hiểu quy định, thu thập chứng từ, tính thuế, kê khai, nộp thuế và xử lý sai sót. Những chi phí này làm giảm lợi ích ròng của lựa chọn tuân thủ, kể cả đối với cá nhân không có ý định trốn thuế. Vì vậy, nếu pháp luật chỉ gia tăng chế tài mà không làm cho nghĩa vụ dễ hiểu và dễ thực hiện hơn, cơ chế quản lý có thể xử lý được hành vi cố ý nhưng vẫn không khắc phục được sai sót do năng lực tuân thủ hạn chế.

Đối với nhiều giao dịch nhỏ, phần chi phí thủ tục mang tính cố định tạo gánh nặng tương đối lớn so với giá trị thu nhập và số thuế phải nộp. Khi thời gian tìm hiểu, tổng hợp chứng từ và kê khai vượt quá lợi ích mà cá nhân cảm nhận được từ việc tuân thủ, sai sót hoặc không kê khai có thể xuất phát từ thiếu hiểu biết và năng lực thực hiện, không chỉ từ ý định trốn thuế. Xét theo tổng chi phí xã hội, đây là dấu hiệu cho thấy cơ chế thu chưa phân bổ nghĩa vụ xử lý thông tin cho chủ thể có chi phí thấp nhất.

Bất cân xứng thông tin phát sinh khi dữ liệu về danh tính, giá trị giao dịch, phí, hoàn hoặc hủy giao dịch nằm phân tán tại cá nhân, nền tảng, tổ chức tín dụng và tổ chức trung gian thanh toán. Hiệu quả quản lý vì vậy phụ thuộc vào cách pháp luật phân bổ trách nhiệm thu thập, chuẩn hóa và sử dụng dữ liệu. Do đó, thiết kế cơ chế thu thuế thực chất là lựa chọn cách phân bổ thông tin, chi phí, trách nhiệm và rủi ro pháp lý giữa cá nhân, chủ thể trung gian và cơ quan thuế. Một cơ chế chỉ có thể được xem là hiệu quả khi làm cho tuân thủ trở thành lựa chọn hợp lý hơn, đồng thời không chuyển quá nhiều chi phí sang chủ thể khác hoặc tạo thêm chi phí sửa sai, hoàn thuế và tranh chấp lớn hơn phần lợi ích quản lý đạt được.

Hai cơ chế khác nhau chủ yếu ở chủ thể chịu trách nhiệm xử lý thông tin và thực hiện nghĩa vụ, trong khi cơ chế tự khai đặt trọng tâm vào người nộp thuế, còn khấu trừ chuyển một phần trách nhiệm sang tổ chức chi trả hoặc chủ thể trung gian.

Trong cơ chế “tự khai, tự nộp”, người nộp thuế giữ vai trò trung tâm trong việc nhận diện thu nhập chịu thuế, xác định căn cứ tính thuế, tính toán số thuế phải nộp và thực hiện kê khai, nộp thuế<sup>8</sup>. Cơ quan thuế tiếp nhận thông tin do người nộp thuế cung cấp và thực hiện quản lý chủ yếu thông qua kiểm tra, đối chiếu, thanh tra hoặc xử lý vi phạm khi phát hiện có sai lệch. Cơ chế này có ưu điểm là đề cao trách nhiệm của người nộp thuế và phù hợp với

---

<sup>7</sup> Xem thêm Michael Allingham & Agnar Sandmo (1972).

<sup>8</sup> Xem thêm Joel Slemrod (2007).

nguyên tắc người nộp thuế tự xác định nghĩa vụ của mình trên cơ sở pháp luật. Đồng thời, tự khai cho phép cá nhân tổng hợp nhiều nguồn thu nhập, áp dụng các khoản giảm trừ hoặc điều chỉnh nghĩa vụ thuế phù hợp với hoàn cảnh cụ thể. Tuy nhiên, cơ chế tự khai dựa trên một số giả định: Thứ nhất, người nộp thuế có khả năng nhận diện đúng bản chất và loại thu nhập. Thứ hai, cá nhân có đầy đủ dữ liệu, chứng từ và năng lực tính toán để xác định chính xác nghĩa vụ. Thứ ba, cơ quan thuế có khả năng kiểm tra hoặc tiếp cận nguồn thông tin độc lập để xác minh nội dung kê khai. Khi các giả định này không được đáp ứng, cơ chế tự khai có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ, sai sót và rủi ro không kê khai đầy đủ.

Trong cơ chế khấu trừ tại nguồn, tổ chức chi trả hoặc chủ thể trung gian giữ lại một phần thu nhập để thực hiện nghĩa vụ thuế trước hoặc tại thời điểm chi trả theo quy định pháp luật, qua đó giảm sự phụ thuộc vào việc cá nhân tự kê khai và nộp thuế sau khi đã nhận toàn bộ thu nhập. Khấu trừ có thể giảm chi phí xử lý bình quân nếu chủ thể trung gian đã nắm dữ liệu và có khả năng tự động hóa. Tuy nhiên, chi phí không biến mất mà chuyển sang nền tảng và có thể quay lại người bán dưới dạng phí dịch vụ nếu nghĩa vụ thiếu rõ ràng hoặc vượt quá năng lực kỹ thuật.

Dữ liệu giao dịch cũng không phải lúc nào cũng phản ánh đầy đủ bản chất thu nhập, vì có thể bao gồm khoản hoàn trả, thu hộ, phí hoặc giao dịch bị hủy.

Do đó, ưu thế của từng cơ chế phải được đánh giá theo tổng chi phí tuân thủ, độ tin cậy của thông tin, tác động đến động lực và chi phí thực thi.

Bài viết sử dụng bốn tiêu chí: chi phí tuân thủ, bất cân xứng thông tin, cấu trúc động lực và hiệu quả thực thi.

Bốn tiêu chí này bao quát các nguồn lực phải bỏ ra, khả năng tiếp cận và kiểm chứng dữ liệu, tác động của quy định đến lựa chọn hành vi và khả năng đạt mục tiêu quản lý với chi phí xã hội hợp lý.

Chi phí tuân thủ gồm thời gian, thủ tục và chi phí hệ thống mà cá nhân hoặc chủ thể khấu trừ phải chịu; việc đánh giá phải xem xét tổng chi phí được chuyển dịch trong toàn bộ hệ thống.

Bất cân xứng thông tin (information asymmetry) phản ánh sự khác biệt về khả năng nắm giữ, tiếp cận và kiểm chứng thông tin cần thiết để xác định nghĩa vụ thuế<sup>9</sup>. Trong cơ chế tự khai, cơ quan thuế phụ thuộc đáng kể vào thông tin do cá nhân cung cấp. Trong cơ chế khấu trừ, nền tảng hoặc tổ chức chi trả có thể cung cấp nguồn dữ liệu độc lập, nhưng dữ liệu này vẫn có thể thiếu, sai hoặc không phản ánh đầy đủ bản chất khoản thu nhập. Tiêu chí này được sử dụng để đánh giá cơ chế nào tạo điều kiện tốt hơn cho việc nhận diện người nộp thuế, xác định giao dịch và đối chiếu nghĩa vụ thuế.

Cấu trúc động lực (incentives) phản ánh cách thức mà quy định pháp luật tác động đến lựa chọn hành vi của các chủ thể. Đối với người nộp thuế, sự lựa chọn tuân thủ chịu ảnh hưởng bởi chi phí thực hiện nghĩa vụ, khả năng bị phát hiện và hậu quả của hành vi vi

---

<sup>9</sup> Xem thêm George Akerlof (1970).

phạm<sup>10</sup>. Đối với chủ thể trung gian, động lực tuân thủ phụ thuộc vào chi phí thực hiện nghĩa vụ khấu trừ, trách nhiệm pháp lý, chế tài và lợi ích từ việc duy trì hoạt động trên thị trường. Tiêu chí này cho phép đánh giá liệu một cơ chế có làm cho hành vi tuân thủ trở nên đơn giản, ít tốn kém và hợp lý hơn so với hành vi không tuân thủ hay không.

Hiệu quả thực thi phản ánh khả năng đạt được mục tiêu quản lý thuế với tổng chi phí xã hội hợp lý. Tiêu chí này bao gồm khả năng nhận diện và thu đúng nghĩa vụ thuế, mức độ kịp thời của việc thu thuế, chi phí quản lý của cơ quan thuế, chi phí tuân thủ của người nộp thuế và chủ thể trung gian, cũng như chi phí giải quyết sai sót, khiếu nại và hoàn thuế. Vì vậy, hiệu quả thực thi không đồng nhất với việc tối đa hóa số thu hoặc giảm hoàn toàn rủi ro thất thu, mà đòi hỏi sự cân đối giữa lợi ích quản lý và các chi phí phát sinh cho xã hội.

Bốn tiêu chí trên có mối liên hệ chặt chẽ. Cách thức phân bổ và tiếp cận thông tin ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí tuân thủ và chi phí giám sát. Chi phí và khả năng bị phát hiện tiếp tục tác động đến cấu trúc động lực và lựa chọn hành vi của các chủ thể. Hành vi tuân thủ hoặc không tuân thủ cuối cùng quyết định mức độ hiệu quả của cơ chế thu thuế.

Có thể khái quát chuỗi tác động như sau:

Phân bổ thông tin và trách nhiệm → chi phí tuân thủ và giám sát → cấu trúc động lực → hành vi của các chủ thể → hiệu quả thực thi.

## ***2.2. Tính hiệu quả của cơ chế tự khai, tự nộp thuế thu nhập cá nhân từ góc độ kinh tế học pháp luật***

Cơ chế “tự khai, tự nộp” trao cho người nộp thuế trách nhiệm chủ yếu trong việc nhận diện thu nhập chịu thuế, xác định căn cứ tính thuế, tính số thuế phải nộp và thực hiện các thủ tục kê khai, nộp thuế. Cơ quan thuế thực hiện quản lý trên cơ sở hồ sơ do người nộp thuế cung cấp, kết hợp với thông tin từ bên thứ ba và các biện pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý vi phạm theo quy định pháp luật. Cơ chế này phù hợp trong trường hợp người nộp thuế có nguồn thu nhập tương đối ổn định, hệ thống chứng từ đầy đủ và đủ khả năng xác định nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên, đối với thu nhập phát sinh trong nền kinh tế số, các điều kiện nói trên không phải lúc nào cũng được bảo đảm. Việc thu nhập phát sinh từ nhiều nguồn, qua nhiều nền tảng và phương thức thanh toán khác nhau làm gia tăng khối lượng thông tin mà cá nhân phải tự xử lý, trong khi dữ liệu phục vụ kiểm tra của cơ quan thuế còn phân tán. Những đặc điểm này ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí tuân thủ, bất cân xứng thông tin, cấu trúc động lực và hiệu quả thực thi của cơ chế tự khai.

Cá nhân có thu nhập ngoài tiền lương phải tự nhận diện loại thu nhập, lựa chọn căn cứ tính thuế, tổng hợp dữ liệu từ nhiều nền tảng và xác định phần đã khấu trừ hoặc còn phải kê khai. Gánh nặng vì vậy không chỉ là thao tác nộp tờ khai mà còn bao gồm chi phí nhận thức, lưu giữ chứng từ và đối chiếu dữ liệu. Các khoản chi phí này phần lớn phát sinh lặp lại ở từng cá nhân; trong khi đó, nền tảng hoặc tổ chức thanh toán có thể đã nắm giữ một phần dữ liệu

<sup>10</sup> Gary Becker (1968); Michael Allingham & Agnar Sandmo (1972).

dưới dạng có cấu trúc. Cơ chế tự khai vì vậy có nguy cơ phân bổ việc xử lý cùng một loại thông tin cho chủ thể có chi phí đơn vị cao hơn.

Kết quả khảo sát của tác giả cho thấy 68,1% người thuộc nhóm có thu nhập ngoài tiền lương, tiền công gặp khó khăn trong việc xác định nghĩa vụ thuế. Đồng thời, 71,1% số người trả lời đồng ý hoặc rất đồng ý rằng việc phải tự tìm hiểu và tự thực hiện thủ tục thuế gây khó khăn cho cá nhân. Kết quả này không được sử dụng để suy rộng cho toàn bộ người nộp thuế nhưng cho thấy chi phí nhận thức và chi phí thủ tục là những trở ngại thực tế đáng lưu ý trong cơ chế tự khai.

Chi phí tuân thủ cao có thể dẫn đến hai hệ quả khác nhau, không tuân thủ có chủ ý nhằm giữ lại khoản thuế phải nộp hoặc sai sót do thiếu thông tin và năng lực thực hiện. Hai trường hợp này đòi hỏi phản ứng quản lý khác nhau. Chế tài và kiểm tra có thể tác động đến hành vi cố ý, còn đối với sai sót vô ý, giải pháp hiệu quả hơn là đơn giản hóa quy định, cung cấp dữ liệu đã được điền sẵn và giảm số thao tác mà cá nhân phải tự thực hiện.

Trong cơ chế tự khai, theo Luật Quản lý thuế năm 2019, hồ sơ do người nộp thuế lập và cung cấp là căn cứ ban đầu để cơ quan thuế xác định, kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ thuế, đồng thời, cơ quan thuế có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý thuế<sup>11</sup>. Kế thừa cơ chế này, Luật Quản lý thuế năm 2025 tiếp tục trao cho cơ quan quản lý thuế quyền yêu cầu người nộp thuế và các chủ thể có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, nhưng đồng thời mở rộng việc khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử giữa các cơ quan, tổ chức<sup>12</sup>. Sự thay đổi này cho thấy phương thức xác minh nghĩa vụ thuế đang từng bước chuyển từ chỗ phụ thuộc chủ yếu vào hồ sơ tự khai sang quản lý dựa trên dữ liệu đa nguồn. Tuy nhiên, hiệu quả của cơ chế vẫn phụ thuộc vào mức độ đầy đủ, chính xác, kịp thời và khả năng kết nối giữa các nguồn dữ liệu.

Bất cân xứng thông tin trong giao dịch số thể hiện ở ba cấp độ: Thứ nhất, cơ quan thuế có thể khó nhận diện đầy đủ cá nhân có thu nhập nếu một người sử dụng nhiều tài khoản hoặc nền tảng. Thứ hai, dữ liệu thanh toán chỉ phản ánh dòng tiền, chưa chắc phản ánh đúng bản chất khoản thu, bởi số tiền có thể bao gồm khoản thu hộ, hoàn trả hoặc chi phí dịch vụ. Thứ ba, dữ liệu được lưu giữ phân tán và khác định dạng nên việc ghép nối, đối chiếu có thể tạo thêm sai sót. Đối với giao dịch xuyên biên giới, khó khăn còn mở rộng sang việc tiếp cận hợp đồng, phí nền tảng và thông tin định danh thuế. Vì vậy, tăng số lượng dữ liệu chưa đủ; hiệu quả chỉ cải thiện khi dữ liệu có thể liên kết và được giải thích đúng theo bản chất pháp lý của giao dịch.

Khảo sát cho thấy 60% người trả lời cho rằng nền tảng hoặc bên trung gian chưa hỗ trợ tốt việc thực hiện nghĩa vụ thuế, cho thấy dữ liệu hiện có chưa tự động chuyển thành hỗ trợ tuân thủ.

---

<sup>11</sup> Điều 16, Điều 17, Điều 42 và Điều 98 Luật Quản lý thuế năm 2019.

<sup>12</sup> Điểm a khoản 2 Điều 38; khoản 3 và khoản 8 Điều 39 Luật Quản lý thuế năm 2025.

Trong cơ chế tự khai, quyết định kê khai đầy đủ phụ thuộc đáng kể vào hành vi chủ động của người nộp thuế. Việc áp dụng mô hình Becker và Allingham - Sandmo vào trường hợp này cho thấy cấu trúc động lực được hình thành từ sự tương tác giữa lợi ích của việc không kê khai, chi phí tuân thủ, xác suất bị phát hiện và hậu quả pháp lý dự kiến nếu hành vi vi phạm bị xử lý.

Đối với cá nhân có nhiều khoản thu nhập nhỏ và phân tán, lợi ích trước mắt của việc không kê khai là giữ lại toàn bộ khoản thu nhập và tránh các chi phí tìm hiểu, kê khai, nộp thuế. Trong khi đó, nếu dữ liệu giao dịch chưa được kết nối hoặc việc kiểm tra chủ yếu được thực hiện sau khi nghĩa vụ đã phát sinh, cá nhân có thể nhận định rằng khả năng bị phát hiện không cao. Trong trường hợp này, việc chỉ gia tăng mức chế tài chưa chắc làm thay đổi đáng kể hành vi nếu xác suất phát hiện trên thực tế vẫn hạn chế.

Cấu trúc động lực của cơ chế tự khai còn chịu ảnh hưởng bởi thời điểm thực hiện nghĩa vụ. Cá nhân thường nhận toàn bộ khoản thu nhập trước, còn nghĩa vụ kê khai và nộp thuế được thực hiện sau đó. Khoảng cách thời gian này tạo điều kiện để số tiền đã được sử dụng cho tiêu dùng hoặc hoạt động khác, khiến việc trích một phần thu nhập để nộp thuế về sau trở nên khó khăn hơn. Đối với người có thu nhập không ổn định, việc phải tự dự phòng tiền thuế và thực hiện nghĩa vụ sau khi đã nhận thu nhập làm tăng thêm chi phí tâm lý và rủi ro chậm nộp.

Tuy nhiên, không nên đồng nhất mọi trường hợp không kê khai với hành vi trốn thuế có chủ ý. Số liệu khảo sát về khó khăn trong xác định nghĩa vụ và tự thực hiện thủ tục cho thấy một bộ phận cá nhân có thể không tuân thủ do không hiểu rõ quy định hoặc không đủ khả năng tổng hợp dữ liệu. Trong trường hợp này, cấu trúc động lực chưa phù hợp thể hiện ở chỗ hành vi tuân thủ đòi hỏi nhiều thời gian và công sức hơn hành vi không thực hiện hoặc trì hoãn nghĩa vụ.

Mặt khác, cơ chế tự khai vẫn có những ưu điểm nhất định. Cơ chế này cho phép người nộp thuế tổng hợp nhiều nguồn thu nhập, áp dụng các khoản giảm trừ và điều chỉnh số thuế phải nộp phù hợp với hoàn cảnh thực tế. Đối với cá nhân có hệ thống sổ sách đầy đủ, nguồn thu nhập ổn định và khả năng thực hiện thủ tục, tự khai vẫn là phương thức cần thiết để xác định nghĩa vụ thuế cuối cùng.

Hiệu quả của tự khai phụ thuộc vào khả năng nhận diện người có nghĩa vụ và tổ chức kiểm tra với chi phí hợp lý. Đối với số lượng lớn giao dịch có giá trị nhỏ, chi phí kiểm tra riêng lẻ có thể xấp xỉ hoặc vượt số thu bổ sung. Khi đó, cơ quan thuế phải lựa chọn giữa hai phương án đều có giới hạn: kiểm tra rộng làm tăng chi phí hành chính, còn kiểm tra có chọn lọc để tiết kiệm nguồn lực lại để lại một khoảng rủi ro thất thu. Đây là hạn chế mang tính cấu trúc của cơ chế hậu kiểm, chứ không chỉ là vấn đề về mức độ nghiêm khắc của chế tài.

Pháp luật quản lý thuế đã trao cho cơ quan thuế các công cụ thu thập thông tin, quản lý rủi ro, kiểm tra, thanh tra và cưỡng chế thi hành nghĩa vụ thuế<sup>13</sup>. Tuy nhiên, hiệu quả của các

---

<sup>13</sup> Xem Điều 9, Điều 98, các Điều 109-120 và các Điều 124-135 Luật Quản lý thuế năm 2019.

công cụ này còn phụ thuộc vào khả năng xác định đúng đối tượng có rủi ro và tiếp cận dữ liệu có thể kiểm chứng. Khi thông tin chủ yếu được thu thập sau khi giao dịch đã phát sinh, hoạt động quản lý mang tính hậu kiểm và đòi hỏi cơ quan thuế phải sử dụng thêm nguồn lực để đối chiếu giữa hồ sơ kê khai, dữ liệu nền tảng và thông tin thanh toán. Đối với các khoản thu nhập nhỏ, phân tán, việc kiểm tra toàn diện từng người nộp thuế không phải là lựa chọn khả thi. Nếu cơ quan thuế tập trung nguồn lực vào các trường hợp có giá trị lớn, một bộ phận giao dịch nhỏ có thể không được kiểm tra. Ngược lại, nếu mở rộng kiểm tra trên diện rộng, chi phí nhân lực và xử lý dữ liệu có thể tăng lên, trong khi số thu bổ sung không tương xứng.

**Bảng 1. Tổng hợp những giới hạn của cơ chế “tự khai, tự nộp” trong nền kinh tế số**

| Tiêu chí               | Biểu hiện trong cơ chế tự khai                                                                    | Hệ quả chủ yếu                                                                                      |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí tuân thủ       | Cá nhân tự nhận diện loại thu nhập, tổng hợp dữ liệu, tính thuế và thực hiện thủ tục              | Tăng chi phí thời gian, nhận thức và nguy cơ sai sót; gánh nặng tương đối lớn đối với giao dịch nhỏ |
| Bất cân xứng thông tin | Dữ liệu phân tán giữa cá nhân, nền tảng, ngân hàng và tổ chức trung gian thanh toán               | Cơ quan thuế khó nhận diện, kiểm chứng và đối chiếu đầy đủ nghĩa vụ                                 |
| Cấu trúc động lực      | Cá nhân nhận đủ thu nhập trước, nghĩa vụ được thực hiện sau, khả năng bị phát hiện không đồng đều | Có thể khuyến khích trì hoãn, kê khai thiếu hoặc không kê khai và đồng thời làm tăng sai sót vô ý   |
| Hiệu quả thực thi      | Quản lý chủ yếu dựa vào hồ sơ tự khai và hậu kiểm đối với số lượng lớn giao dịch phân tán         | Chi phí kiểm tra, đối chiếu và truy thu cao, có độ trễ trong thu thuế và xử lý vi phạm              |

### 2.3. Tính hiệu quả của cơ chế khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại nguồn từ góc độ kinh tế học pháp luật

Khấu trừ tại nguồn chuyển một phần trách nhiệm xác định, giữ lại và nộp thuế từ cá nhân sang tổ chức chi trả hoặc chủ thể trung gian có khả năng kiểm soát giao dịch và thanh toán. Cá nhân vẫn là người có nghĩa vụ thuế, thay đổi nằm ở cách tổ chức thực hiện.

Đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, Nghị định số 117/2025/NĐ-CP là một dấu mốc quan trọng trong quá trình chuyển đổi phương thức quản lý thuế, khi quy định trách nhiệm khấu trừ, khai và nộp thuế thay của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng thanh toán<sup>14</sup>. Trong giai đoạn từ ngày 01/7/2025 đến trước ngày 01/7/2026, cơ chế này cho phép việc xác định và khấu trừ thuế được gắn trực tiếp với giao dịch phát sinh doanh thu, thay vì hoàn toàn phụ thuộc vào việc cá nhân tự tổng hợp và kê khai sau khi nhận thu nhập. Từ ngày 01/7/2026, Nghị định số 252/2026/NĐ-CP thay thế Nghị định số 117/2025/NĐ-CP và tiếp tục điều chỉnh việc quản lý thuế đối với hoạt động kinh

<sup>14</sup> Xem Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.

doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số. Xét về định hướng chính sách, Nghị định số 252/2026/NĐ-CP kế thừa cơ chế phân bổ trách nhiệm thu thuế cho chủ thể quản lý nền tảng có khả năng kiểm soát giao dịch và dòng tiền, đồng thời hệ thống hóa cơ chế này trong khuôn khổ pháp lý mới<sup>15</sup>. Vì vậy, sự thay đổi chủ yếu nằm ở căn cứ pháp lý và cách thức tổ chức các quy định, chứ không làm thay đổi logic cơ bản của cơ chế khấu trừ thuế tại nguồn đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.

Cơ chế này dựa trên lợi thế thông tin và năng lực xử lý tập trung của nền tảng. Khi cùng một quy tắc khấu trừ được áp dụng tự động cho số lượng lớn giao dịch, chi phí bình quân trên mỗi giao dịch có thể thấp hơn so với việc từng cá nhân tự thu thập, tính toán và kê khai. Tuy nhiên, lợi thế quy mô chỉ tồn tại khi nền tảng thực sự kiểm soát dòng tiền, dữ liệu đầu vào đủ chính xác và quy tắc pháp lý có thể chuyển hóa thành quy trình kỹ thuật rõ ràng.

Khấu trừ không thay thế hoàn toàn tự khai mà cá nhân vẫn phải kê khai phần thu nhập ngoài phạm vi khấu trừ và các trường hợp cần tổng hợp, điều chỉnh hoặc hoàn thuế.

Khấu trừ giúp giảm số bước mà cá nhân phải trực tiếp thực hiện, nhất là với nhiều giao dịch nhỏ, vì nghĩa vụ được tích hợp vào quy trình thanh toán. Về kinh tế học pháp luật, đây là sự chuyển dịch chi phí từ nhiều chủ thể phân tán sang một đầu mối có khả năng xử lý theo quy mô. Lợi ích không chỉ nằm ở việc cá nhân bớt một thủ tục, mà còn ở việc hạn chế sự lặp lại của cùng một công việc nhận diện giao dịch và tính số thuế tại hàng nghìn người nộp thuế.

Tuy nhiên, trường hợp này chi phí sẽ được chuyển sang nền tảng, gồm đầu tư hệ thống, định danh, phân loại giao dịch, áp dụng tỷ lệ thuế, lập chứng từ và xử lý việc hoàn, hủy (nếu có).

Khấu trừ chỉ tạo lợi ích ròng khi chi phí xử lý tập trung thấp hơn tổng chi phí của cơ chế phân tán. Đồng thời, dữ liệu đã khấu trừ phải được tự động ghi nhận vào tài khoản thuế để cá nhân không phải khai lại. Nếu nền tảng thực hiện khấu trừ nhưng cá nhân vẫn phải tự đối chiếu và nhập lại toàn bộ thông tin, hệ thống chỉ bổ sung thêm một tầng thủ tục mà chưa thật sự loại bỏ chi phí cũ.

Khấu trừ làm dữ liệu thuế hình thành gần thời điểm giao dịch, tạo nguồn thông tin độc lập để đối chiếu với kê khai. Khoảng cách thời gian giữa phát sinh thu nhập và ghi nhận nghĩa vụ được rút ngắn, qua đó giảm nguy cơ thất lạc chứng từ và giúp cơ quan thuế phát hiện sai lệch sớm hơn. Tuy nhiên, ưu thế về thời điểm chỉ chuyển thành ưu thế về độ chính xác khi dữ liệu gắn đúng người nộp thuế và đúng trạng thái giao dịch.

Dữ liệu bên thứ ba hỗ trợ nhận diện thu nhập, số thuế đã nộp và chuyển hoạt động kiểm tra sang quản lý rủi ro. Tuy nhiên, dữ liệu giao dịch có thể gồm phí vận chuyển, thu hộ, hoàn trả hoặc giao dịch bị hủy nên chưa chắc phản ánh đúng thu nhập chịu thuế.

Cá nhân phải được nhận chứng từ, truy cập dữ liệu và yêu cầu giải thích, điều chỉnh. Nếu không, bất cân xứng thông tin không được loại bỏ mà chỉ chuyển từ quan hệ giữa cơ quan thuế với người nộp thuế sang quan hệ giữa nền tảng với người nộp thuế. Khi cá nhân

---

<sup>15</sup> Xem các điều 43-46 và điểm d khoản 3 Điều 74 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

không thể kiểm tra dữ liệu dùng để khấu trừ, cơ chế có thể nâng cao năng lực thu nhưng đồng thời làm giảm khả năng tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người chịu thuế.

Khấu trừ gắn nghĩa vụ thuế với quá trình chi trả, qua đó thu hẹp cơ hội trì hoãn hoặc không kê khai đối với phần thu nhập thuộc diện khấu trừ. Theo Becker và Allingham-Sandmo, dữ liệu bên thứ ba làm tăng khả năng kiểm chứng và giảm lợi ích kỳ vọng của hành vi không kê khai nhưng không loại bỏ mọi rủi ro không tuân thủ.

Cơ chế khấu trừ cũng thiết lập cấu trúc động lực mới đối với nền tảng. Khi pháp luật quy định rõ trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thay cùng với hậu quả pháp lý tương ứng, nền tảng có động lực đầu tư hệ thống nhận diện người bán, quản lý dữ liệu và kiểm soát giao dịch. Tuy nhiên, nếu chi phí thực hiện nghĩa vụ quá cao trong khi trách nhiệm pháp lý không được phân định rõ, nền tảng có thể tìm cách hạn chế phạm vi dịch vụ thanh toán, chuyển chi phí cho người bán hoặc thay đổi cấu trúc giao dịch để giảm bớt nghĩa vụ, vì vậy thiết kế động lực phải đồng thời phù hợp với cá nhân, nền tảng và cơ quan thuế.

Thay vì khẳng định khấu trừ tại nguồn làm cho tuân thủ “trở thành mặc định” trong mọi trường hợp, có thể xác định thận trọng hơn rằng cơ chế này tích hợp việc thực hiện nghĩa vụ thuế vào quá trình giao dịch và làm giảm phạm vi lựa chọn không kê khai đối với phần thu nhập thuộc diện khấu trừ.

Khấu trừ cho phép thu gần thời điểm phát sinh và giảm độ trễ giữa giao dịch, kê khai và nộp thuế. Điều này cải thiện dòng tiền ngân sách và làm giảm khả năng khoản thu nhập biến mất khỏi hệ thống trước khi được ghi nhận. Đồng thời, việc tập trung nghĩa vụ tại một số chủ thể trung gian giúp cơ quan thuế chuyển nguồn lực từ xử lý nhiều hồ sơ nhỏ sang giám sát hệ thống và quản lý rủi ro.

Về phạm vi quản lý, việc thực hiện khấu trừ thông qua một số nền tảng có thể bao phủ số lượng lớn cá nhân và giao dịch mà không đòi hỏi cơ quan thuế phải trực tiếp xử lý từng trường hợp. Thay vì quản lý riêng lẻ một số lượng lớn người nộp thuế, cơ quan thuế có thể tập trung giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của các chủ thể trung gian và sử dụng dữ liệu giao dịch để đánh giá rủi ro.<sup>16</sup> Việc chuẩn hóa dữ liệu có thể hỗ trợ đối soát tự động và giảm kiểm tra thủ công.

Cần lưu ý rằng hiệu quả không đồng nhất với việc tự động đạt được mục tiêu “thu đúng, thu đủ”. Nếu dữ liệu sai, định danh nhầm hoặc nền tảng không kiểm soát thanh toán, hệ thống có thể khấu trừ sai trên quy mô lớn. Khi đó, ưu thế tự động hóa ở khâu thu có thể bị triệt tiêu bởi chi phí điều chỉnh, hoàn thuế, khiếu nại và khắc phục dữ liệu ở khâu sau. Vì vậy, đánh giá hiệu quả phải tính cả chi phí của sai số, không chỉ tính tốc độ và số lượng giao dịch được khấu trừ.

---

<sup>16</sup> Cao Tân Nho (2026), *Quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh và kinh doanh online, thực trạng và hướng cải cách theo cơ chế dữ liệu và dòng tiền*, Tạp chí Nghề Luật (số 02/2026).

Ưu thế của khấu trừ phải được cân đối với chi phí hệ thống, nguy cơ khấu trừ sai, hoàn thuế và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Nền tảng phải chịu chi phí kỹ thuật và tuân thủ, nếu nghĩa vụ không tương xứng với quy mô và chức năng thanh toán, chi phí có thể được chuyển sang người bán.

Sai sót có thể phát sinh từ định danh, tình trạng cư trú, phân loại ngành nghề, tỷ lệ thuế hoặc giao dịch hoàn, hủy; khấu trừ thiếu làm phát sinh nộp bổ sung, còn khấu trừ thừa ảnh hưởng dòng tiền và quyền hoàn thuế.

Khấu trừ theo tỷ lệ trên doanh thu có ưu điểm là đơn giản và dễ tự động hóa, nhưng có thể không phản ánh chi phí đầu vào và thu nhập ròng, nhất là với mô hình có phí nền tảng, quảng cáo, vận chuyển hoặc tỷ lệ hoàn trả cao. Hai cá nhân có cùng doanh thu nhưng biên lợi nhuận khác nhau có thể chịu gánh nặng thực tế rất khác nhau. Do đó, lợi ích về tính đơn giản của quản lý cần được cân đối với yêu cầu công bằng và phải có cơ chế điều chỉnh khi số đã khấu trừ vượt nghĩa vụ cuối cùng.

Cơ chế khấu trừ phải đi kèm với thủ tục hoàn thuế và điều chỉnh có khả năng vận hành trên thực tế. Nghị định số 117/2025/NĐ-CP đã quy định cơ chế hoàn thuế đối với trường hợp số thuế đã khấu trừ vượt quá nghĩa vụ phải nộp<sup>17</sup>. Tuy nhiên, hiệu quả của cơ chế này còn phụ thuộc vào khả năng tự động đối soát, thời gian xử lý và mức độ đơn giản của hồ sơ. Nếu việc khấu trừ diễn ra tự động nhưng hoàn thuế vẫn yêu cầu cá nhân thực hiện nhiều thủ tục thủ công, chi phí tuân thủ chỉ được chuyển từ giai đoạn nộp thuế sang giai đoạn yêu cầu hoàn thuế. Đối với khoản tiền nhỏ, cá nhân có thể từ bỏ quyền hoàn vì chi phí thủ tục lớn hơn số thuế được nhận lại.

Việc xử lý dữ liệu danh tính, tài khoản và lịch sử giao dịch phải tuân theo giới hạn mục đích, yêu cầu bảo mật và quyền truy cập của cá nhân. Dữ liệu càng chi tiết thì khả năng kiểm chứng nghĩa vụ càng cao, nhưng thiệt hại tiềm tàng khi sử dụng sai mục đích hoặc rò rỉ cũng càng lớn. Vì vậy, bảo vệ dữ liệu không phải là chi phí phụ bên ngoài cơ chế thu, mà là một bộ phận của tổng chi phí xã hội cần được tính đến khi đánh giá hiệu quả.

Khảo sát cho thấy 80,9% người trả lời lo ngại nền tảng tham gia khấu trừ có thể ảnh hưởng đến dữ liệu cá nhân, cho thấy bảo vệ dữ liệu là điều kiện của sự chấp nhận xã hội.

Tự khai vẫn cần thiết để tổng hợp thu nhập, áp dụng miễn, giảm, điều chỉnh và hoàn thuế; khấu trừ chỉ nên là cơ chế thu ban đầu và hỗ trợ tuân thủ.

Tóm lại, ưu thế của khấu trừ mang tính có điều kiện, như là cần dữ liệu đáng tin cậy, chủ thể kiểm soát thanh toán, cơ chế điều chỉnh, hoàn thuế và bảo vệ quyền của người nộp thuế.

---

<sup>17</sup> Điều 10 Nghị định số 117/2025/NĐ-CP.

**Bảng 2. Lợi ích, chi phí và điều kiện của cơ chế khấu trừ tại nguồn**

| Tiêu chí               | Lợi ích                                                                    | Chi phí, rủi ro                                                                                   | Điều kiện cần thiết                                                                       |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí tuân thủ       | Giảm thủ tục trực tiếp cho cá nhân và có thể tự động hóa trên quy mô lớn   | Chi phí hệ thống của nền tảng hoặc nguy cơ chuyển chi phí cho người bán                           | Nghĩa vụ rõ ràng, chuẩn hóa và phù hợp với chức năng của nền tảng                         |
| Bất cân xứng thông tin | Dữ liệu được ghi nhận gần thời điểm giao dịch, tạo nguồn đối chiếu độc lập | Dữ liệu không phản ánh đầy đủ bản chất thu nhập, cá nhân khó kiểm tra dữ liệu                     | Chuẩn dữ liệu, quyền truy cập, chứng từ và cơ chế điều chỉnh                              |
| Cấu trúc động lực      | Giảm khả năng trì hoãn hoặc không kê khai, giúp tăng khả năng kiểm chứng   | Nền tảng có thể né tránh nghĩa vụ hoặc chuyển chi phí cho người bán nếu gánh nặng chi phí quá lớn | Trách nhiệm và chế tài quy định tương xứng, việc hỗ trợ kỹ thuật và phân định rõ nghĩa vụ |
| Hiệu quả thực thi      | Thu thuế kịp thời, hỗ trợ quản lý rủi ro, giảm kiểm tra thủ công           | Khấu trừ sai, hoàn thuế chậm, tranh chấp và chi phí bảo vệ dữ liệu cá nhân                        | Định danh chính xác, đối soát tự động, hoàn thuế hiệu quả và bảo vệ dữ liệu               |

#### **2.4. So sánh mức độ hiệu quả của hai cơ chế thu thuế thu nhập cá nhân từ lý thuyết kinh tế học pháp luật và một số khuyến nghị điều chỉnh chính sách quản lý thuế ở Việt Nam**

Hai cơ chế khác nhau ở cách phân bổ trách nhiệm xử lý thông tin, chi phí và rủi ro. Tự khai đặt trọng tâm vào cá nhân, khấu trừ chuyển một phần trách nhiệm sang chủ thể kiểm soát thanh toán. Sự chuyển dịch này không mặc nhiên làm chi phí biến mất, mà thay đổi chủ thể gánh chịu và khả năng xử lý chi phí theo quy mô. Vì vậy, tiêu chuẩn so sánh phù hợp không phải là cơ chế nào ít thủ tục hơn đối với một chủ thể riêng lẻ, mà là cơ chế nào đạt mục tiêu thu đúng, kịp thời với tổng chi phí xã hội thấp hơn.

Xét về chi phí tuân thủ, tự khai phân tán chi phí cho từng cá nhân, còn khấu trừ tập trung chi phí tại nền tảng hoặc tổ chức chi trả. Khấu trừ có lợi thế khi hệ thống trung gian đã nắm dữ liệu và chi phí xử lý thêm cho mỗi giao dịch thấp. Ngược lại, nếu chủ thể trung gian không kiểm soát thanh toán hoặc phải thu thập lại dữ liệu từ đầu, việc áp đặt nghĩa vụ khấu trừ có thể chỉ chuyển gánh nặng và cuối cùng làm tăng phí mà người bán phải chịu.

Xét về thông tin, tự khai phụ thuộc nhiều vào dữ liệu do cá nhân cung cấp, trong khi khấu trừ tạo ra nguồn dữ liệu bên thứ ba gần thời điểm giao dịch. Tuy nhiên, dữ liệu bên thứ ba chỉ làm giảm bất cân xứng khi có thể nhận diện đúng người nộp thuế và phân loại đúng bản chất khoản thu. Nếu không có cơ chế đối soát và giải trình, lợi thế thông tin của nền tảng có thể tạo ra một dạng bất cân xứng mới bất lợi cho cá nhân.

Xét về động lực, khấu trừ thu hẹp khả năng trì hoãn và làm tăng khả năng kiểm chứng nên giảm lợi ích kỳ vọng của việc không kê khai. Song cơ chế này đồng thời tạo động lực mới cho nền tảng, nếu nghĩa vụ quá lớn hoặc trách nhiệm thiếu rõ ràng, nền tảng có thể chuyển chi phí, thu hẹp dịch vụ thanh toán hoặc thiết kế lại giao dịch. Bởi vậy, cấu trúc động lực chỉ hiệu

qua khi trách nhiệm, chi phí tuân thủ và chế tài được phân bổ tương xứng với khả năng kiểm soát của từng chủ thể.

Xét về thực thi, tự khai thuận lợi cho việc tổng hợp nhiều nguồn thu nhập, áp dụng giảm trừ và xác định nghĩa vụ cuối cùng, nhưng chi phí hậu kiểm có thể cao. Khấu trừ thuận lợi cho việc thu kịp thời và quản lý rủi ro, song làm phát sinh nhu cầu sửa sai, hoàn thuế và bảo vệ dữ liệu. Hiệu quả ròng của khấu trừ vì vậy phụ thuộc vào việc các quy trình sau khấu trừ có được tự động hóa tương xứng với quy trình thu hay không.

Tóm lại, không có cơ chế ưu thế tuyệt đối, tự khai phù hợp với nghĩa vụ phức tạp cần tổng hợp, còn khấu trừ phù hợp với thu nhập được ghi nhận rõ và đi qua chủ thể kiểm soát thanh toán.

Việc lựa chọn cơ chế phải dựa trên tổng chi phí xã hội, gồm chi phí của cá nhân, nền tảng, cơ quan thuế và chi phí sửa sai, khiếu nại, hoàn thuế. Cách tính này tránh việc coi giảm chi phí cho cơ quan thuế là hiệu quả nếu cùng lúc chi phí lớn hơn bị chuyển sang cá nhân hoặc nền tảng. Đồng thời, lợi ích quản lý phải được xem xét cùng với tác động đến công bằng, minh bạch và khả năng thực hiện quyền của người nộp thuế.

Từ sự so sánh trên, mô hình phù hợp với Việt Nam không phải là thay thế toàn bộ tự khai bằng khấu trừ, mà là kết hợp có phân tầng. Khấu trừ nên áp dụng đối với khoản thu nhập có thể nhận diện đáng tin cậy qua chủ thể thực sự kiểm soát thanh toán; tự khai tiếp tục áp dụng đối với phần ngoài phạm vi khấu trừ và các nghĩa vụ cần tổng hợp, giảm trừ hoặc điều chỉnh. Cách kết hợp này khai thác lợi thế dữ liệu của trung gian mà vẫn duy trì vai trò của tự khai trong việc xác định nghĩa vụ thuế cuối cùng.

**Bảng 3. So sánh cơ chế tự khai và khấu trừ tại nguồn**

| <b>Tiêu chí</b>        | <b>Tự khai, tự nộp</b>                                                                       | <b>Khấu trừ tại nguồn</b>                                                    | <b>Điều kiện để khấu trừ có ưu thế</b>                           |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Chi phí tuân thủ       | Chi phí phân tán cho từng cá nhân, phụ thuộc năng lực người nộp thuế                         | Chi phí tập trung tại nền tảng hoặc tổ chức chi trả, có khả năng tự động hóa | Chi phí xử lý tập trung thấp hơn tổng chi phí phân tán           |
| Bất cân xứng thông tin | Phụ thuộc nhiều vào thông tin do cá nhân kê khai                                             | Có dữ liệu bên thứ ba gần thời điểm giao dịch                                | Dữ liệu chính xác, chuẩn hóa và phản ánh đúng bản chất giao dịch |
| Cấu trúc động lực      | Cá nhân nhận đủ thu nhập trước và thực hiện nghĩa vụ sau                                     | Nghĩa vụ được tích hợp vào quá trình thanh toán                              | Trách nhiệm của nền tảng rõ ràng, chi phí và chế tài tương xứng  |
| Hiệu quả thực thi      | Cho phép tổng hợp, giảm trừ và xác định nghĩa vụ cuối cùng nhưng chi phí hậu kiểm có thể cao | Thu kịp thời, hỗ trợ quản lý rủi ro nhưng có nguy cơ khấu trừ sai            | Có định danh, đối soát, điều chỉnh và hoàn thuế hiệu quả         |

| <b>Tiêu chí</b>          | <b>Tự khai, tự nộp</b>                          | <b>Khấu trừ tại nguồn</b>                                        | <b>Điều kiện để khấu trừ có ưu thế</b>                        |
|--------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Quyền của người nộp thuế | Cá nhân chủ động xác định và kiểm soát hồ sơ    | Cá nhân phụ thuộc vào dữ liệu và cách tính của chủ thể khấu trừ  | Có quyền truy cập, giải thích, khiếu nại và sửa dữ liệu       |
| Phạm vi áp dụng phù hợp  | Thu nhập phức tạp, cần tổng hợp hoặc điều chỉnh | Thu nhập được ghi nhận rõ và đi qua chủ thể kiểm soát thanh toán | Áp dụng có chọn lọc theo loại giao dịch và chức năng nền tảng |

Việc phân loại cần dựa trên mức độ kiểm soát thực tế đối với giao dịch. Nền tảng có chức năng thanh toán có khả năng xác định số tiền phải trả cho cá nhân và giữ lại số tiền thuế phải nộp, nếu nền tảng chỉ cung cấp không gian kết nối thường không biết giá trị thanh toán cuối cùng. Do vậy, nếu áp đặt cùng một nghĩa vụ cho hai nhóm có thể làm tăng chi phí tuân thủ và tạo dữ liệu thiếu chính xác. Pháp luật cần phân biệt nền tảng kiểm soát thanh toán với nền tảng chỉ kết nối. Nghĩa vụ khấu trừ chỉ nên đặt lên chủ thể có khả năng xác định khoản chi trả và giữ lại tiền thuế; chủ thể không kiểm soát thanh toán chủ yếu thực hiện định danh, lưu giữ và cung cấp thông tin. Ở khía cạnh khác, trách nhiệm khấu trừ sai phải được phân định theo khả năng kiểm soát nguyên nhân, không mặc nhiên chuyển toàn bộ rủi ro sang cá nhân.

Trước hết, cần chuẩn hóa dữ liệu về định danh, giá trị và trạng thái giao dịch, phí và số thuế đã khấu trừ; dữ liệu phải được ghi nhận tự động vào tài khoản thuế của cá nhân. Đây là điều kiện để lợi thế thông tin của nền tảng thực sự làm giảm chi phí tuân thủ và chi phí kiểm tra. Nếu dữ liệu không cùng chuẩn hoặc không liên kết được theo một mã định danh thống nhất, cơ quan thuế và cá nhân vẫn phải đối chiếu thủ công, làm mất phần lớn lợi ích của cơ chế xử lý tập trung.

Hệ thống phải tự động xử lý giao dịch hoàn, hủy, giảm giá và tổng hợp theo cùng mã định danh, đồng thời kiểm soát quyền truy cập dữ liệu.

Tiếp theo, khấu trừ tự động chỉ giảm chi phí khi việc sửa sai cũng được tự động hóa. Cá nhân phải nhận chứng từ điện tử, có kênh yêu cầu điều chỉnh và được thông báo kết quả; nền tảng phải có thời hạn phản hồi và truyền dữ liệu điều chỉnh cho cơ quan thuế. Quy trình này giúp nội hóa chi phí sai sót vào ngay cơ chế khấu trừ, thay vì để cá nhân tự gánh toàn bộ chi phí chứng minh sau khi tiền thuế đã bị giữ lại.

Đối với hoàn thuế, cần ưu tiên đối soát, bù trừ tự động và sử dụng dữ liệu sẵn có, hạn chế yêu cầu cá nhân nộp lại chứng từ mà nền tảng hoặc cơ quan thuế đã nắm giữ. Đối với khoản hoàn nhỏ, cơ chế bù trừ tự động đặc biệt cần thiết vì chi phí thực hiện thủ tục có thể lớn hơn số tiền được hoàn, khiến quyền hoàn thuế tồn tại về mặt pháp lý nhưng khó được thực hiện trên thực tế.

Đối với dữ liệu cá nhân, việc sử dụng phải được giới hạn trong mục đích quản lý thuế và tuân thủ nguyên tắc cần thiết, tương xứng. Pháp luật cần quy định rõ chủ thể được truy cập,

thời hạn lưu giữ, biện pháp bảo mật, trách nhiệm khi rò rỉ và quyền của cá nhân được biết, truy cập, sửa hoặc phản đối dữ liệu không chính xác. Những bảo đảm này vừa hạn chế chi phí rủi ro dữ liệu, vừa củng cố mức độ chấp nhận xã hội đối với cơ chế khấu trừ dựa trên nền tảng.

Cuối cùng, việc mở rộng khấu trừ cần theo lộ trình, ưu tiên nền tảng có chức năng thanh toán, quy mô lớn và dữ liệu tương đối hoàn chỉnh. Cơ quan thuế cần công bố chuẩn kỹ thuật, tổ chức thử nghiệm và hỗ trợ nền tảng trước khi áp dụng đầy đủ trách nhiệm; đồng thời cung cấp cho cá nhân công cụ tra cứu doanh thu, số thuế đã khấu trừ và thực hiện quyền điều chỉnh, hoàn thuế. Cách triển khai có phân tầng cho phép kiểm chứng chi phí và sai số thực tế trước khi mở rộng phạm vi áp dụng.

Khấu trừ không nên áp dụng đồng loạt cho mọi khoản thu nhập, tự khai vẫn duy trì đối với phần ngoài nền tảng hoặc cần tổng hợp, giảm trừ và xác định nghĩa vụ cuối cùng.

### 3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt cơ bản giữa cơ chế tự khai và khấu trừ tại nguồn nằm ở cách phân bổ thông tin, chi phí và trách nhiệm giữa cá nhân, chủ thể trung gian và cơ quan thuế. Cơ chế tự khai cần thiết đối với những khoản thu nhập phải tổng hợp, áp dụng giảm trừ hoặc điều chỉnh để xác định nghĩa vụ thuế cuối cùng, nhưng bộc lộ hạn chế khi thu nhập đa nguồn, dữ liệu phân tán và chi phí thực hiện nghĩa vụ cao. Trong khi đó, khấu trừ tại nguồn có thể giảm chi phí trực tiếp cho cá nhân, tạo nguồn dữ liệu bên thứ ba và bảo đảm thu thuế kịp thời hơn, nhưng đồng thời làm phát sinh chi phí hệ thống, nguy cơ khấu trừ sai, yêu cầu hoàn thuế và rủi ro đối với dữ liệu cá nhân.

Vì vậy, mô hình phù hợp đối với Việt Nam không phải là thay thế hoàn toàn cơ chế tự khai bằng khấu trừ tại nguồn, mà là kết hợp hai cơ chế theo mức độ có thể nhận diện thu nhập và khả năng kiểm soát thanh toán của chủ thể trung gian. Hiệu quả của mô hình này phụ thuộc vào việc pháp luật xác định rõ trách nhiệm của các bên, chuẩn hóa và kết nối dữ liệu, bảo đảm quyền tra cứu, giải trình, điều chỉnh và hoàn thuế của người nộp thuế, đồng thời đánh giá đầy đủ tổng chi phí xã hội, yêu cầu công bằng, minh bạch và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

### DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Akerlof, G. A. (1970). *The market for “lemons”: Quality uncertainty and the market mechanism*. The Quarterly Journal of Economics, 84(3).
2. Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). *Income tax evasion: A theoretical analysis*. Journal of Public Economics, 1(3-4).
3. Becker, G. S. (1968). *Crime and punishment: An economic approach*. Journal of Political Economy, 76(2).
4. Cao Tấn Nho (2026). *Quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh và kinh doanh online, thực trạng và hướng cải cách theo cơ chế dữ liệu và dòng tiền*. Tạp chí Nghề Luật, số 02/2026.

5. Cao Tấn Nho (2026). *Sự chuyển dịch từ khấu trừ theo kỳ đến khấu trừ theo giao dịch và trạng thái chuyển tiếp của pháp luật thuế thu nhập cá nhân Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 11 (518), Kỳ 1, tháng 6/2026.
6. Cao Tấn Nho (2026). *Thực trạng về pháp quyền và minh bạch trong quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập ngoài tiền lương trong bối cảnh kinh tế số*. Tạp chí Nghề Luật, số 06/2026.
7. Robert Cooter & Thomas Ulen (2016). *Law and Economics*, 6th ed., Berkeley Law Books.
8. OECD (2019). *Tax administration 2019: Comparative information on OECD and other advanced and emerging economies*, OECD Publishing.
9. OECD (2020). *Tax Administration 3.0: The Digital Transformation of Tax Administration*, OECD Publishing.
10. OECD (2025). *Tax Administration Digitalisation and Digital Transformation Initiatives*, OECD Publishing.
11. Posner, R. A. (1986). *Economic analysis of law (3<sup>rd</sup> Edition.)*. Wolters Kluwer.
12. Slemrod, J. (2007). *Cheating ourselves: The economics of tax evasion*. Journal of Economic Perspectives, 21(1).